CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

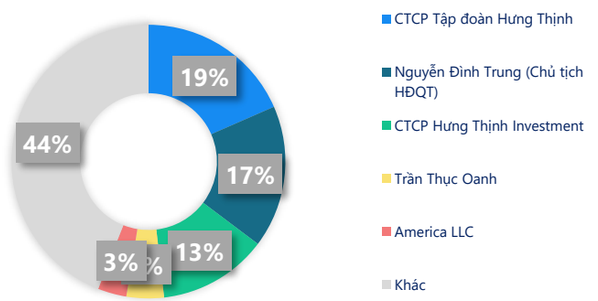
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

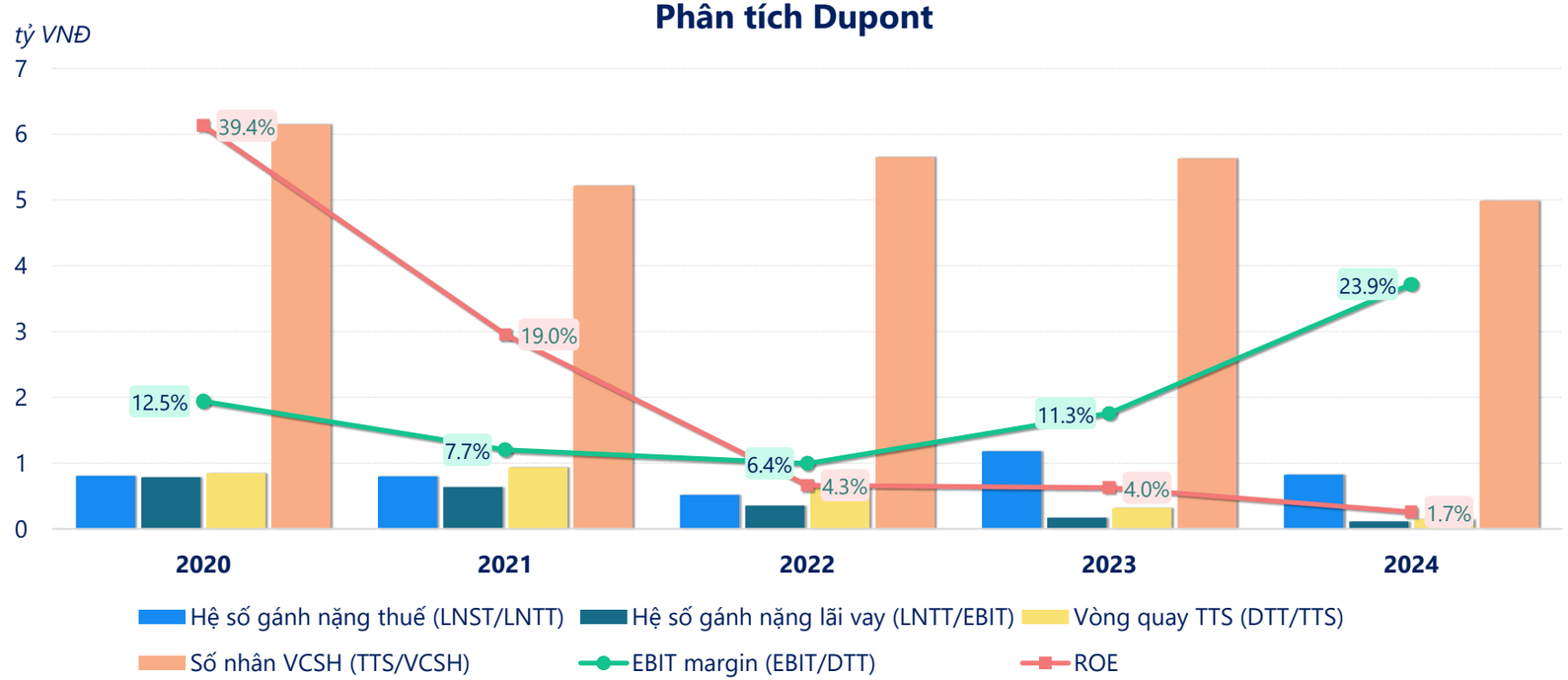
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,250 - 16,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
Số lượng CPLH (CP)	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925,150
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.15
EPS	206
P/E	49.5

	YTD	1T	3T	6T
HTN	31.6%	16.2%	-13.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,140

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,541| -57.5%

LN sau thuế

2024

25.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼34.7| -57.5%

ROE

2024

1.7%

+/- YoY: ▼ 2.4%

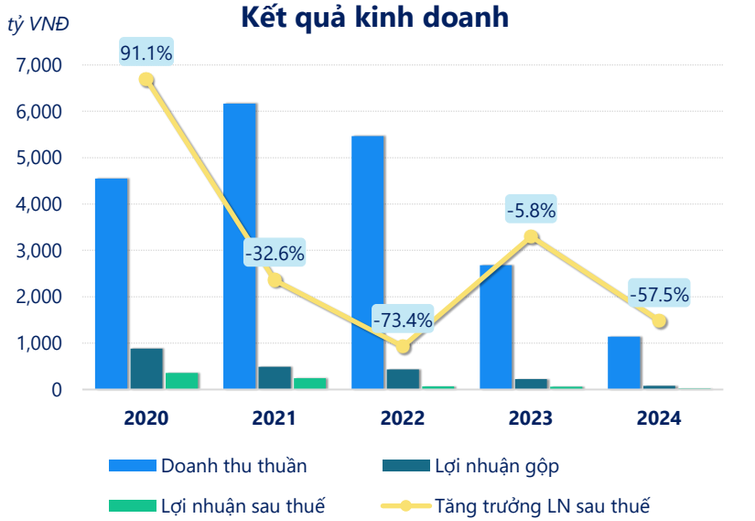
ROA

2024

0.3%

+/- YoY: ▼ 0.4%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **HTN** ghi nhận doanh thu thuần **1,140** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 57.5%** và **giảm 57.5%** so với năm trước.

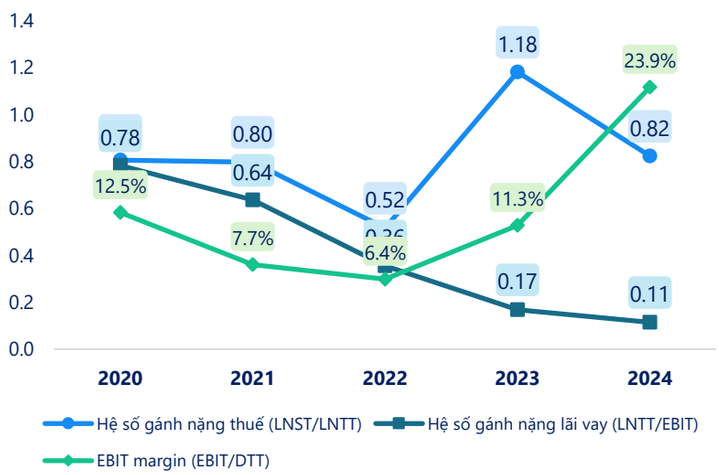
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.65%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **23.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

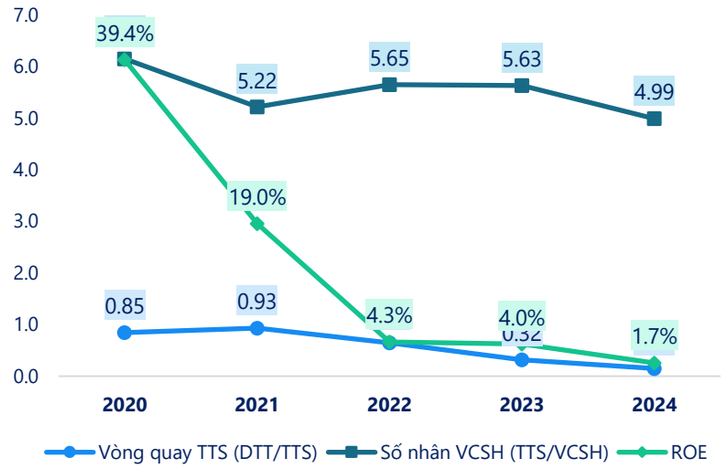
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.11**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.15**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

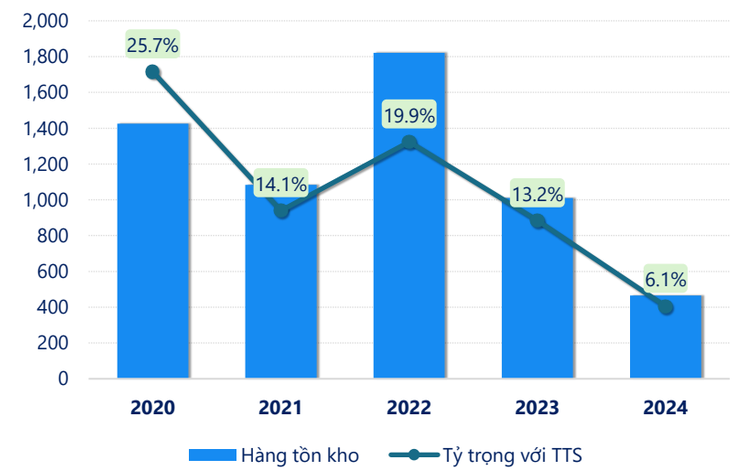
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.99** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

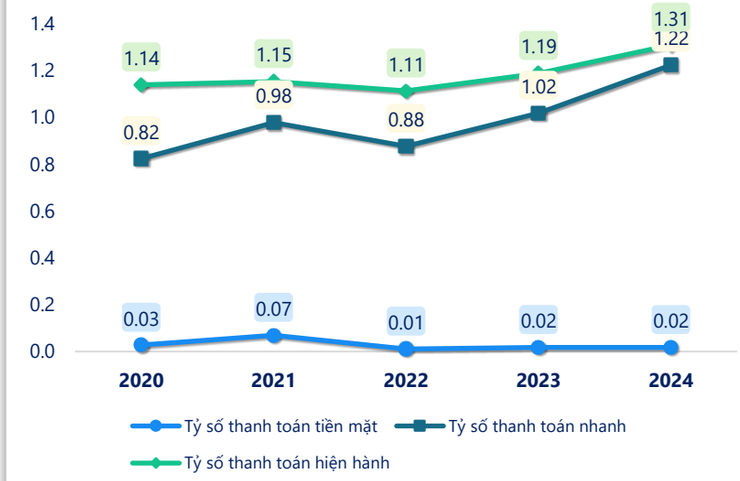
Phải thu ngắn hạn



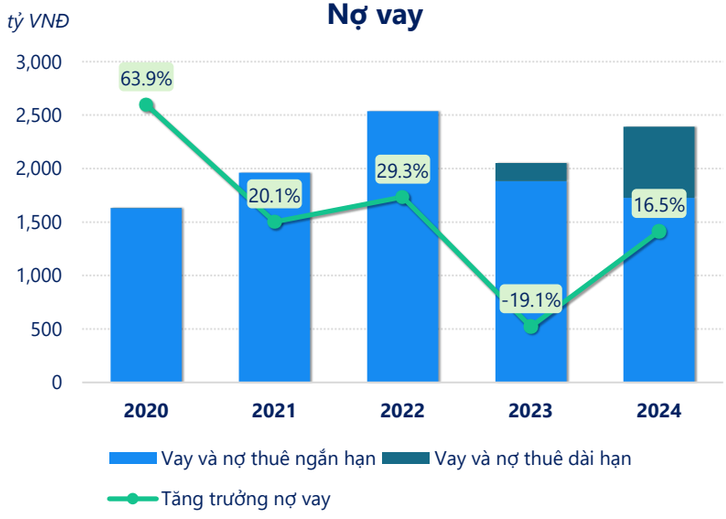
Hàng tồn kho



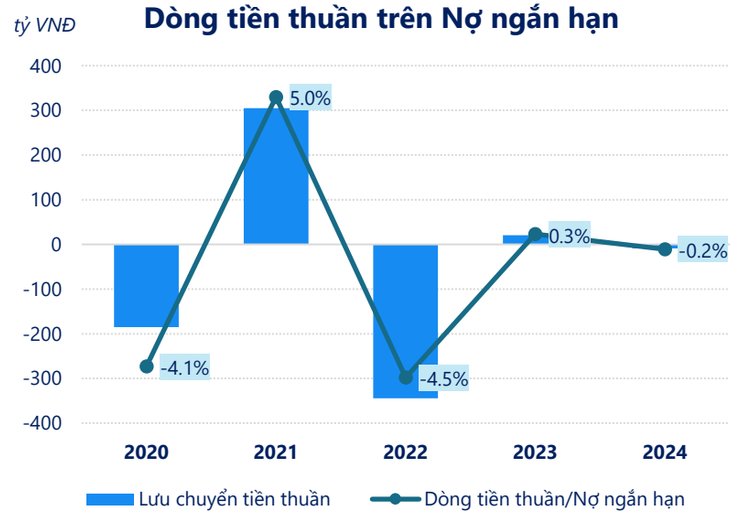
Chỉ số thanh khoản



Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,649**	**7,622**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	7,121	7,043	1.1%
Tiền và tương đương tiền	95.4	104	-8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.2	19.7	104%
Phải thu ngắn hạn	6,417	5,816	10.3%
Hàng tồn kho	466	1,010	-53.9%
Tài sản ngắn hạn khác	103	93.4	10.6%
Tài sản dài hạn	**527**	**579**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	28.7	29.7	-3.2%
Tài sản cố định	229	251	-8.6%
Bất động sản đầu tư	197	205	-3.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**63.6**	**62.2**	**2.2%**
Lợi thế thương mại	8.87	12.1	-26.7%
Nợ phải trả	6,114	6,102	0.2%
Nợ ngắn hạn	**5,439**	**5,927**	**-8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,725	1,883	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,472	1,832	-19.6%
Nợ dài hạn	675	175	285%
Vay và nợ thuê dài hạn	666	169	294%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,535**	**1,520**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,535**	**1,520**	**1.0%**
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,552**	**6,164**	**5,465**	**2,681**	**1,140**
Giá vốn hàng bán	3,672	5,674	5,029	2,459	1,060
Lợi nhuận gộp	**881**	**489**	**435**	**222**	**80.2**
Doanh thu HĐTC	71.5	94.5	74.1	143	260
Chi phí TC	225	190	245	252	264
Chi phí lãi vay	**123**	**174**	**225**	**252**	**242**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	182	0	0	1.16	0
Chi phí QLDN	109	112	133	66.7	40.5
LN thuần từ HĐKD	**436**	**282**	**132**	**45.6**	**36.3**
Lợi nhuận khác	7.35	20.6	-7.95	5.51	-5.14
LN trước thuế	**444**	**302**	**124**	**51.1**	**31.1**
Lợi nhuận sau thuế	**357**	**241**	**64.0**	**60.3**	**25.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**345**	**241**	**63.6**	**60.0**	**25.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-457	-218	-1,019	308	-678
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	-68.5	118	198	330
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	574	592	557	-486	339
Tiền đầu kỳ	308	123	428	83.8	104
Lưu chuyển tiền thuần	**-185**	**305**	**-344**	**20.3**	**-8.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	123	428	83.8	104	95.2